

Phụ lục 7. TTB PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI SỐ
(Kèm theo Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh) □

ĐVT: đồng

STT	Sản phẩm/dụng cụ	Đơn vị	Số lượng cần đầu tư				Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến			
			Tổng từ 2025-2035	Năm 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035		Tổng từ 2025-2035	Năm 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
I	Thiết bị mạng Lan										
1	Firewall Fortinet	Cái	1	1			138.600.000	138.600.000	138.600.000	-	-
2	Switch quang nguồn AC	Cái	1	1			34.320.000	34.320.000	34.320.000	-	-
3	Switch Access 24 port	Cái	1	1			11.000.000	11.000.000	11.000.000	-	-
4	Switch Access 16 port	Cái	4	4			9.900.000	39.600.000	39.600.000	-	-
5	Modul quang 1G	Cái	12	12			715.000	8.580.000	8.580.000	-	-
6	Dây Lan Cat 6	Mét	1500	1500			14.850	22.275.000	22.275.000	-	-
7	Ghen nhựa	Mét	500	500			33.000	16.500.000	16.500.000	-	-
8	Đầu nối mạng (đầu nối RJ-45)	Hộp	1	1			1.210.000	1.210.000	1.210.000	-	-
9	Dây điện đôi 2x1,5	Mét	160	160			14.520	2.323.200	2.323.200	-	-
10	Phụ kiện Vít, nơ, băng dính, dây thừng	PK	1	1			2.200.000	2.200.000	2.200.000	-	-
11	Ổ cắm điện Lioa 6 lỗ	Cái	3	3			209.000	627.000	627.000	-	-
12	Tủ mạng 6U	Tủ	2	2			1.430.000	2.860.000	2.860.000	-	-
13	Tủ mạng 27U	Tủ	1	1			8.470.000	8.470.000	8.470.000	-	-
14	Cáp quang 8fo	Mét	800	800			13.200	10.560.000	10.560.000	-	-
15	ODF 24	Cái	1	1			1.100.000	1.100.000	1.100.000	-	-
16	Dây nhảy quang LC/UPC-SC/APC	Sợi	10	10			121.000	1.210.000	1.210.000	-	-
17	Dây piglet SC/APC	Sợi	24	24			121.000	2.904.000	2.904.000	-	-
18	Cơ nhiệt	Cái	50	50			1.100	55.000	55.000	-	-
II	Thiết bị đầu cuối							-	-	-	-
1	Máy tính	Bộ	20	10		10	18.700.000	374.000.000	187.000.000	-	187.000.000
2	Máy tính xách tay	Bộ	10	5		5	23.925.000	239.250.000	119.625.000	-	119.625.000
3	máy in Mã Vạch	Bộ	4	2		2	8.052.000	32.208.000	16.104.000	-	16.104.000
4	Quét vân tay	Cái	6	6			2.500.000	15.000.000	15.000.000	-	-
5	Tivi hiển thị danh sách chờ phòng khám, card màn hình, dây HDMI	Bộ	12	6		6	5.830.000	69.960.000	34.980.000	-	34.980.000
III	Hạ tầng phòng máy chủ						-	-	-	-	-
1	Sàn nâng	Mét	20	20			2.080.000	41.600.000	41.600.000	-	-
2	Lưu điện	Hệ thống	1	1			62.040.000	62.040.000	62.040.000	-	-
3	Khóa vân tay	Hệ thống	1	1			9.900.000	9.900.000	9.900.000	-	-
4	Camera giám sát	Hệ thống	1	1			21.780.000	21.780.000	21.780.000	-	-
5	Thiết bị đo nhiệt độ	Hệ thống	1	1			1.100.000	1.100.000	1.100.000	-	-
6	Hệ thống PCCC	Hệ thống	1	1			26.400.000	26.400.000	26.400.000	-	-
7	Điều hòa	Hệ thống	1	1			45.100.000	45.100.000	45.100.000	-	-

STT	Sản phẩm/dụng cụ	Đơn vị	Số lượng cần đầu tư				Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến			
			Tổng từ 2025-2035	Năm 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035		Tổng từ 2025-2035	Năm 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
IV	Máy chủ và thiết bị lưu chữ							-	-	-	-
1	Máy chủ lưu chữ EMR	Bộ	1	1			313.500.000	313.500.000	313.500.000	-	-
2	Lưu trữ NAS	Bộ	1	1			104.500.000	104.500.000	104.500.000	-	-
V	Hệ thống quản lý bệnh viện							-	-	-	-
1	Phần mềm quản lý khám chữa bệnh (đạt mức 6 theo thông tư 54)	Gói/năm	10	1	4	5	264.000.000	#####	264.000.000	#####	1.320.000.000
2	Hệ thống phần mềm quản lý xét nghiệm (LIS) đạt mức nâng cao theo TT54	Gói/năm	10	1	4	5	33.000.000	330.000.000	33.000.000	132.000.000	165.000.000
3	Hệ thống Bệnh án điện tử (EMR)	Gói/năm	10	1	4	5	235.400.000	#####	235.400.000	941.600.000	1.177.000.000
4	Hệ thống phần mềm quản lý Chẩn đoán hình Ảnh và lưu trữ (Ris/Pacs) đạt mức nâng cao theo TT54	Gói/năm	10	1	4	5	85.536.000	855.360.000	85.536.000	342.144.000	427.680.000
5	Phần mềm quản lý bệnh nhân tại cộng đồng	Gói/năm	1	1	0		844.200.000	844.200.000	844.200.000	-	-
Tổng								8.684.292.200	2.765.159.200	2.471.744.000	3.447.389.000